

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II NĂM 2023

Tại ngày 30/06/2023

Mẫu số B01a-XS

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		<u>1.129.646.283.156</u>	<u>936.800.687.535</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.232.518.288	80.468.946.462
1. Tiền	111	V.01	26.232.518.288	34.193.976.462
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	46.274.970.000
II Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	745.000.000.000	547.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 128)	121		745.000.000.000	547.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		330.855.390.949	297.837.057.645
1. Phải thu của khách hàng (131)	131		307.646.326.570	281.268.016.761
2. Trả trước cho người bán (331)	132		40.000.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác (138 + 141)	135	V.03	23.199.214.379	25.605.170.740
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-30.150.000	-9.036.129.856
IV Hàng tồn kho	140		7.423.079.016	10.411.463.433
1. Hàng tồn kho (TK loại 15)	141	V.04	7.423.079.016	10.411.463.433
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		135.294.903	1.083.219.995
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 242)	151		135.294.903	1.083.219.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác (1381)	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		<u>52.413.468.701</u>	<u>91.050.618.613</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.358.093.666	2.640.520.968
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	1.012.673.237	1.241.640.539
- Nguyên giá (211)	222		11.560.231.876	11.560.231.876
- Giá trị hao mòn lũy kế (214)	223		-10.547.558.639	-10.318.591.337

2. TSCĐ thuê tài chính	224	IV.09	1.345.420.429	1.398.880.429
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	1.345.420.429	1.398.880.429
- Nguyên giá	228		1.987.083.800	1.987.083.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-641.663.371	-588.203.371
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		46.206.725.000	84.206.725.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	46.206.725.000	84.206.725.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.848.650.035	4.203.372.645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.848.650.035	4.203.372.645
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.182.059.751.857	1.027.851.306.148

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	3
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		383.038.585.269	527.851.306.148
I. Nợ ngắn hạn	310		383.038.585.269	527.851.306.148
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán (331)	312		37.915.300	232.545.600
3. Người mua trả tiền trước (131) & (3387)	313		180.900	77.405.155
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (333)	314	V.16	187.574.006.303	343.206.410.416
5. Phải trả người lao động	315		3.036.182.504	6.926.577.504
6. Chi phí phải trả (TK loại 335)	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.114.037.589	1.125.464.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		189.410.400.000	170.900.341.800
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.865.862.673	5.382.561.673
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện		V.10	145.420.420	1.308.300.420
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	799.021.166.588	500.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển (414)	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		299.021.166.588	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.182.059.751.857	1.027.851.306.148

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU			Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			2.519.664.587	2.519.664.587
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			2.907.571.229	2.838.199.485
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			413.162.417.500	392.768.517.500
7. Ngoại tệ các loại				
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			120.000.000.000	120.000.000.000
TỔNG CỘNG			538.589.653.316	518.126.381.572

LẬP BẢNG

Trần Trúc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Huỳnh Phương

Ngày 07 tháng 07 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Võ Trung Dũng